

**BỘ Y TẾ
CỤC Y TẾ DỰ PHÒNG
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2340 /DPMT-KHTC
V/v Ban hành Chuẩn Quốc gia
Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh,
thành phố trực thuộc trung ương

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2008

Kính gửi: ...*Quản...đốc...Sở...Y...tế...Khánh...Hoà...*.....

Ngày 27 tháng 11 năm 2008, Bộ Y tế đã ký quyết định số 4696/QĐ-BYT phê duyệt Chuẩn quốc gia Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Cục Y tế dự phòng và Môi trường xin gửi các đơn vị nội dung Chuẩn quốc gia Y tế dự phòng kèm theo Quyết định phê duyệt để các đơn vị triển khai thực hiện.

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ Dự án Hỗ trợ phát triển hệ thống y tế dự phòng, Phòng 3, tầng 11, tòa nhà Harec, số 4A Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại: 04.37724906, Fax: 04.37724908.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng Nguyễn Huy Nga (để báo cáo);
- Lưu: VT, KHTC, DAHTYTDP.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



[Handwritten signature]
Vũ Sinh Nam

BỘ Y TẾ
Số: 46/96/QĐ-BYT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 11 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành "Chuẩn quốc gia về Trung tâm Y tế dự phòng
tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương"**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và Môi trường - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Chuẩn quốc gia về Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và Môi trường, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc các Viện thuộc hệ y tế dự phòng, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Quốc Triệu (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để biết);
- Lưu: VT, DPMT, PC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trịnh Quân Huân

BỘ Y TẾ

**CHUẨN QUỐC GIA VỀ
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH,
THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
(Giai đoạn 2008 – 2015)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4696/QĐ-BYT ngày 27 tháng 11 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

HÀ NỘI, 2008

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Phần I. Chức năng, nhiệm vụ Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	2
Phần II. Các tiêu chuẩn đối với Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	4
Chuẩn I: Tổ chức bộ máy và nhân lực.....	4
Chuẩn II: Cơ sở hạ tầng.....	6
Chuẩn III: Trang thiết bị.....	11
Chuẩn IV: Kế hoạch, tài chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học và chỉ đạo tuyến	12
Chuẩn V : Hoạt động kiểm soát bệnh truyền nhiễm	13
Chuẩn VI : Hoạt động dinh dưỡng cộng đồng và an toàn vệ sinh thực phẩm	15
Chuẩn VII: Hoạt động sức khoẻ môi trường và sức khoẻ trường học	17
Chuẩn VIII: Hoạt động sức khoẻ nghề nghiệp - Phòng chống tai nạn thương tích	18
Chuẩn IX : Hoạt động phòng chống sốt rét, các bệnh ký sinh trùng, nội tiết, rối loạn chuyển hóa	19
Chuẩn X : Hoạt động xét nghiệm	19
Phần III. Hồ sơ, thủ tục xét công nhận chuẩn quốc gia Trung tâm Y tế dự phòng tuyến tỉnh	20
Phần IV. Phụ lục	22
<i>Phụ lục 1:</i> Diện tích tối thiểu các hạng mục công trình của trung tâm y tế dự phòng tỉnh	22
<i>Phụ lục 2:</i> Danh mục trang thiết bị văn phòng của các khoa/phòng thuộc trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	25
<i>Phụ lục 3:</i> Danh mục trang thiết bị cho các phòng xét nghiệm thuộc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	27
<i>Phụ lục 4:</i> Danh mục trang thiết bị cho bộ phận tư vấn khám sức khỏe, đào tạo, chỉ đạo tuyến thuộc Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	31
<i>Phụ lục 5:</i> Yêu cầu xét nghiệm đối với trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	33

Phần I
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ
CỦA TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH, THÀNH PHỐ

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, thành phố) phải bảo đảm đầy đủ điều kiện hạ tầng cơ sở, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực cán bộ và tổ chức bộ máy để đáp ứng các chức năng, nhiệm vụ quản lý và tổ chức thực hiện toàn diện công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh đã được quy định tại Quyết định 05/2006/QĐ-BYT ngày 11/1/2006 bao gồm:

1. Triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về: phòng chống dịch bệnh, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch y tế, sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn;

2. Chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát chuyên môn, kỹ thuật về các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách đối với các Trung tâm Y tế dự phòng huyện, các cơ sở y tế và các trạm y tế trên địa bàn;

3. Phối hợp với Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn của tỉnh để tổ chức triển khai công tác truyền thông giáo dục sức khỏe trong lĩnh vực y tế dự phòng;

4. Tham gia đào tạo và đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật về lĩnh vực y tế dự phòng theo kế hoạch của tỉnh và Trung ương cho cán bộ chuyên khoa và các cán bộ khác;

5. Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, trong các ứng dụng những tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực y tế dự phòng;

6. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc chương trình mục tiêu y tế quốc gia và các dự án khác được Giám đốc Sở Y tế phân công;

7. Triển khai, tổ chức thực hiện các dịch vụ y tế dự phòng theo sự phân công, ủy quyền của Giám đốc Sở Y tế và theo quy định của pháp luật;

8. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách;

9. Thực hiện quản lý cán bộ, chế độ chính sách, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định của pháp luật;

10. Thực hiện các chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật;
11. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế giao.

Phần 2 CÁC CHUẨN TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH, THÀNH PHỐ

Chuẩn I TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ NHÂN LỰC

I. TỔ CHỨC KHOA, PHÒNG

1. Các phòng chức năng:

- 1.1. Phòng Kế hoạch tài chính;
- 1.2. Phòng Tổ chức hành chính.

2. Các khoa chuyên môn:

- 2.1. Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vắc xin sinh phẩm;
- 2.2. Khoa Sức khỏe cộng đồng;
- 2.3. Khoa Xét nghiệm;
- 2.4. Khoa Sốt rét- Nội tiết;
- 2.5. Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm và Dinh dưỡng;
- 2.6. Khoa Sức khỏe nghề nghiệp (đối với các tỉnh chưa thành lập Trung tâm sức khỏe nghề nghiệp và môi trường);
- 2.7. Khoa Kiểm dịch y tế (đối với các tỉnh, thành phố có hoạt động kiểm dịch mà không có Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế);
- 2.8. Khoa Phòng, chống HIV/AIDS (đối với các tỉnh chưa thành lập trung tâm phòng, chống HIV/AIDS).

II. NHÂN LỰC VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ:

1. Nhân lực và cơ cấu cán bộ: Bảo đảm đủ nhân lực theo quy định của Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của liên Bộ: Bộ Y tế – Bộ Nội vụ “Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế nhà nước”.

2. Tiêu chuẩn cán bộ lãnh đạo:

a) Lãnh đạo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh:

01 Giám đốc và các Phó Giám đốc đạt các tiêu chuẩn như sau:

- **Giám đốc:**
 - + Chuyên ngành y tế dự phòng hoặc ngành y nhưng có thời gian công tác trong lĩnh vực y tế dự phòng ít nhất 5 năm;
 - + Trình độ chuyên môn: sau đại học;
 - + Là bác sĩ chính hoặc chuyên viên chính hay tương đương trở lên;

- + Có chứng chỉ về quản lý nhà nước;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ C hoặc tương đương trở lên (Chứng chỉ B trở lên đối với các tỉnh miền núi, hải đảo);
- + Có chứng chỉ tin học A.
- *Phó Giám đốc chuyên môn:*
- + Chuyên ngành y tế dự phòng hoặc ngành y nhưng đã công tác trong lĩnh vực y tế dự phòng ít nhất 5 năm;
- + Trình độ chuyên môn: sau đại học;
- + Là bác sĩ chính hoặc chuyên viên chính hay tương đương trở lên;
- + Có chứng chỉ về quản lý nhà nước;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên (chứng chỉ A trở lên đối với các tỉnh miền núi, hải đảo);
- + Có chứng chỉ tin học A.
- *Phó Giám đốc khác:*
- + Trình độ chuyên môn: đại học;
- + Là bác sĩ chính hoặc chuyên viên chính hay tương đương trở lên;
- + Có chứng chỉ về quản lý nhà nước;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên (chứng chỉ A trở lên đối với các tỉnh miền núi, hải đảo);
- + Có chứng chỉ tin học A.
- b) *Lãnh đạo các khoa, phòng:*
- *Trưởng khoa:*
- + Trình độ chuyên môn: sau đại học (ưu tiên chuyên ngành y);
- + Có chứng chỉ về quản lý nhà nước;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên;
- + Có chứng chỉ tin học A.
- *Các phó khoa:*
- + Trình độ chuyên môn: đại học (ưu tiên chuyên ngành y);
- + Có chứng chỉ về quản lý nhà nước;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên;
- + Có chứng chỉ tin học A.
- *Trưởng phòng và phó trưởng phòng:*
- + Trình độ chuyên môn: Đại học (theo chuyên ngành phù hợp);
- + Có chứng chỉ về quản lý nhà nước;
- + Chứng chỉ ngoại ngữ B hoặc tương đương trở lên;

+ Có chứng chỉ tin học A.

3. Tiêu chuẩn cán bộ chuyên môn:

3.1. Có bằng cấp đào tạo thích hợp với vị trí làm việc, ưu tiên chuyên ngành y tế dự phòng;

3.2. Nếu không phải chuyên ngành y tế dự phòng phải có chứng chỉ đào tạo chuyên khoa sơ bộ từ 2 tháng trở lên phù hợp với vị trí công tác;

3.3. Cán bộ xét nghiệm nếu không phải là cán bộ chuyên ngành phù hợp với công tác xét nghiệm phải có chứng chỉ đào tạo sơ bộ từ 2 tháng trở lên về công tác xét nghiệm tương ứng;

3.4. Các cán bộ chuyên môn phải được đào tạo lại hàng năm theo Thông tư số 07/2008/TT-BYT ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Bộ Y tế về “Hướng dẫn công tác đào tạo liên tục đối với cán bộ y tế”.

Chuẩn II CƠ SỞ HẠ TẦNG

I. VỊ TRÍ

Khu đất xây dựng có đường giao thông thuận lợi, gần trung tâm tỉnh, thành phố.

II. MẶT BẰNG TỔNG THỂ

1. Diện tích khu đất xây dựng Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh không dưới 3000 m², đủ để bố trí các hạng mục công trình sau:

1.1. Khu chính (khối hành chính, quản trị, kế hoạch tài chính; khối các khoa chuyên môn; khối tư vấn sức khỏe, khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp, đào tạo và chỉ đạo tuyến;

1.2. Khu phụ trợ (kho tàng, chăn nuôi súc vật thí nghiệm, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp nước, hệ thống phát điện dự phòng, nhà xe...);

2. Trong khuôn viên Trung tâm Y tế dự phòng phải bố trí khu vực sân, đường, nơi để xe cho khách và nhân viên;

3. Tỷ lệ đất xây dựng chiếm từ 30% đến 35% diện tích khu đất; có diện tích trồng cây xanh 30-35%.

III. YÊU CẦU VỀ GIẢI PHÁP THIẾT KẾ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH:

1. Yêu cầu chung: Giải pháp tổ chức không gian của Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh phải bảo đảm các yêu cầu sau:

1.1. Phù hợp với yêu cầu tính năng sử dụng phục vụ mục đích cho

chuyên môn của y tế dự phòng;

1.2. Các giải pháp kiến trúc, kỹ thuật và thiết bị sử dụng phải bảo đảm vệ sinh an toàn lao động (thông gió, chiếu sáng, phòng chống cháy nổ...);

1.3. Các hạng mục công trình phải phù hợp với các trang thiết bị chuyên dụng theo danh mục chuẩn thức trang thiết bị y tế cho hệ y tế dự phòng tuyến tỉnh;

1.4. Phòng xét nghiệm vi sinh vật được bố trí riêng biệt, khép kín, bảo đảm yêu cầu an toàn sinh học cấp II trở lên;

1.5. Phòng xét nghiệm lý- hoá, sinh hóa, độc chất phải bố trí phòng xử lý mẫu riêng. Khu vực xét nghiệm phải cách ly với khu văn phòng;

1.6. Có đầy đủ hệ thống cung cấp nước sạch, đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh và yêu cầu của công tác xét nghiệm;

1.7. Có đầy đủ hệ thống phân loại, thu gom, xử lý rác thải y tế, nước thải và khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

2. Yêu cầu đối với các hạng mục công trình:

2.1. *Khối hành chính:* gồm phòng Giám đốc, các phòng Phó giám đốc, Tổ chức hành chính, Kế hoạch tài chính, phòng khách, hội trường, thư viện và khu vệ sinh.

2.2. *Các khoa chuyên môn (không kể khoa xét nghiệm):* quy định tại khoản 2, mục I (Tổ chức khoa phòng) của Chuẩn I.

Đối với các Trung tâm Y tế dự phòng có làm nhiệm vụ kiểm dịch y tế biên giới tại cửa khẩu phải có phòng làm việc, phòng cách ly tạm thời bệnh nhân, người nghi ngờ mắc bệnh dịch.

2.3. *Khoa xét nghiệm:* gồm

a) Phòng xét nghiệm vi sinh vật:

- Phòng xét nghiệm vi khuẩn;

- Phòng xét nghiệm vi rút, huyết thanh.

b) Phòng xét nghiệm Ký sinh trùng - Côn trùng;

c) Phòng xét nghiệm Huyết học;

d) Phòng xét nghiệm Sinh hóa;

đ) Phòng xét nghiệm Lý-Hóa;

e) Phòng nhận mẫu và trả lời kết quả;

g) Phòng pha chế môi trường;

h) Kho hóa chất, vật tư, thiết bị...;

i) Phòng rửa - tiệt trùng;

k) Phòng tắm, giặt;

l) Trong từng phòng xét nghiệm phải bố trí nơi để hóa chất, sinh phẩm, nơi thay quần áo;

2.4. Khối tư vấn sức khỏe, khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp, đào tạo, chỉ đạo tuyến.

2.5. Công trình phụ trợ: nhà bảo vệ, nhà xe, kho tàng, nơi chăn nuôi vật thí nghiệm (khi có yêu cầu), hệ thống xử lý chất thải, nhà để máy phát điện dự phòng.

2.6. Diện tích các hạng mục công trình và khoa, phòng của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh tối thiểu phải bảo đảm như sau:

Bảng 1. Tổng hợp diện tích sàn tối thiểu

<i>TT</i>	<i>Khối khoa, phòng</i>	<i>Diện tích (m²)</i>
1	Khối hành chính, quản trị, kế hoạch tài chính	234
2	Khối các khoa chuyên môn (bao gồm cả xét nghiệm)	930
3	Khối tư vấn sức khỏe, khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp, đào tạo và chỉ đạo tuyến	566
4	Các hạng mục phụ trợ	800
	Tổng cộng	2 530

Chi tiết các hạng mục công trình đạt các tiêu chuẩn quy định tại *Phụ lục I* ban hành kèm theo Chuẩn quốc gia này. Trường hợp sử dụng máy hiện đại, chuyên sâu đòi hỏi phải có chế độ bảo quản, vận hành đặc biệt (như máy chụp X quang, máy đo thính lực hoàn chỉnh, máy quang phổ huỳnh quang, sắc ký lỏng cao áp...) thì diện tích của phòng đặt máy phải đảm bảo yêu cầu của nhà sản xuất.

IV. NHỮNG YÊU CẦU VỀ CÁC GIẢI PHÁP KỸ THUẬT:

1. Kích thước công trình:

1.1. Chiều rộng hành lang chính không nhỏ hơn 2,4m. Chiều rộng hành lang phụ không nhỏ hơn 1,5m;

1.2. Chiều cao phòng không thấp hơn 2,7m, có điều hoà không khí, thông khí tốt;

1.3. Các cửa ra vào:

a) Chiều cao không thấp hơn 2,1m;

b) Chiều rộng:

- Loại cửa 2 cánh không nhỏ hơn 1,2m:

- Loại cửa 1 cánh không nhỏ hơn 0,8m.

1.4. Cầu thang:

a) Độ dốc không lớn hơn 30°

b) Chiều rộng bản thang không nhỏ hơn 1,6m

c) Chiều rộng chiếu nghỉ không nhỏ hơn 2,0m.

2. Chiếu sáng và thông gió:

2.1. Các phòng của khu hành chính, khoa chuyên môn và khu phụ trợ phải được ưu tiên chiếu sáng và thông gió tự nhiên, trực tiếp;

2.2. Các phòng xét nghiệm có khả năng điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, thông gió theo yêu cầu của kỹ thuật xét nghiệm;

2.3. Diện tích cửa sổ chiếu sáng tự nhiên cho các phòng không nhỏ hơn 20%;

2.4. Các phòng xét nghiệm vi sinh vật phải đạt quy định của phòng sạch và an toàn sinh học cấp II;

2.5. Các phòng xét nghiệm hóa-lý, sinh hóa phải đạt quy định an toàn hóa học.

3. Yêu cầu về phòng chống cháy nổ:

3.1. Trung tâm y tế dự phòng phải được thiết kế tuân theo những quy định phòng chống cháy nổ hiện hành và trang bị các phương tiện chống cháy nổ (họng nước, bình chống cháy...);

3.2. Khoảng cách tối đa từ cửa đi của các phòng đến lối thoát nạn gần nhất là 25m;

3.3. Các phòng xét nghiệm hóa, sinh hóa phải có vòi nước cấp cứu khi có sự cố.

4. Yêu cầu về kết cấu hoàn thiện công trình:

4.1. Các hạng mục công trình phải có kết cấu bền vững;

4.2. Các hạng mục công trình được xây dựng và hoàn thiện nội thất, ngoại thất theo đúng các tiêu chuẩn xây dựng hiện hành và yêu cầu riêng của các phòng thí nghiệm chuyên ngành;

4.3. Tường bên trong các phòng xét nghiệm, rửa tiệt trùng, sấy hấp dụng cụ phải được sơn bằng sơn chịu axit, dung môi hoặc ốp gạch men kính cao tối thiểu 2,2m. Phần tường còn lại phải sơn màu sáng;

4.4. Sàn lát bằng gạch bảo đảm không trơn trượt;

4.5. Sàn khu xét nghiệm lát bằng gạch có khổ lớn hạn chế khe kẽ. Đường tiếp ráp với tường được vuốt tròn cạnh để vệ sinh, chống đọng và bám bụi;

4.6. Trần được thiết kế phẳng hoặc dốc, các đường tiếp giáp trơn, nhẵn hạn chế khe kẽ bảo đảm yêu cầu vệ sinh, cách nhiệt, cách âm, chống thấm tốt. Trần sơn màu sáng.

5. Kỹ thuật hạ tầng:

5.1. Cấp điện:

a) Bảo đảm cung cấp điện đáp ứng yêu cầu chiếu sáng, sử dụng các thiết bị;

b) Có hệ thống máy nổ để sẵn sàng cấp điện khi mất điện lưới;

c) Hệ thống điện chiếu sáng độc lập với hệ thống điện động lực;

d) Có hệ thống tiếp đất an toàn.

5.2. Cấp nước:

a) Có hệ thống cung cấp nước đầy đủ bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh và yêu cầu của công tác xét nghiệm;

b) Có bể chứa nước dự phòng cho sinh hoạt và cứu hoả.

5.3. Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải:

a) Có hệ thống thoát nước bề mặt và nước thải riêng biệt;

b) Nước thải từ khu xét nghiệm, khu chăn nuôi vật thí nghiệm và các phòng vệ sinh phải được thu gom, xử lý trước khi thải vào hệ thống chung theo quy định.

5.4. Chất thải rắn:

a) Chất thải rắn phải có các dụng cụ chứa thích hợp;

b) Chất thải rắn được thu gom, phân loại và chuyển tới bộ phận xử lý chung theo quy định của Quy chế quản lý chất thải y tế ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BYT ngày 30/11/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

5.5. Khí thải:

a) Thực hiện đo ô nhiễm không khí định kỳ theo quy định;

b) Chất lượng không khí trong phòng thí nghiệm phải bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh lao động của Bộ Y tế;

c) Các phòng xét nghiệm sử dụng hoá chất phải có hệ thống hút hơi khí độc.

V. DUY TU, BẢO DƯỠNG

Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị được nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng định kỳ

mỗi năm 1 lần, được sửa chữa kịp thời khi xuống cấp, khi hỏng.

VI. YÊU CẦU THÔNG TIN, LIÊN LẠC

Trung tâm phải có hệ thống nối mạng để bảo đảm liên lạc qua máy tính giữa các khoa, phòng, với hệ thống y tế dự phòng trong cả nước và trao đổi thông tin quốc tế.

Chuẩn III TRANG THIẾT BỊ

I. TRANG THIẾT BỊ

1. Có đầy đủ các loại trang thiết bị làm việc văn phòng cần thiết (*Phụ lục 2*)

2. Có đầy đủ các loại trang thiết bị thiết yếu cho các phòng thí nghiệm (*Phụ lục 3.1*). Với những Trung tâm đủ điều kiện phát triển một số kỹ thuật chuyên sâu phải có thêm các trang thiết bị chuyên dụng phù hợp (*Phụ lục 3.2*)

3. Có đầy đủ các loại trang thiết bị thiết yếu cho công tác tư vấn sức khỏe, khám sức khỏe, khám bệnh nghề nghiệp, đào tạo và chỉ đạo tuyến (*Phụ lục 4.1*). Với những Trung tâm đủ điều kiện phát triển một số kỹ thuật chuyên sâu phải có thêm các trang thiết bị chuyên dụng phù hợp (*Phụ lục 4.2*).

4. Có quy định, hướng dẫn về sử dụng và bảo quản các trang thiết bị xét nghiệm.

5. Có đầy đủ phụ kiện thiết bị, hoá chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phù hợp để phục vụ hoạt động của Trung tâm Y tế dự phòng.

II. KIỂM TRA, THEO DÕI

1. Định kỳ kiểm tra, chuẩn hóa các mẫu chuẩn, hóa chất, sinh phẩm, vắc xin theo qui định.

2. Định kỳ kiểm định, hiệu chuẩn các trang thiết bị theo quy định, đặc biệt là thiết bị đo lường và xét nghiệm có ảnh hưởng đến độ chính xác.

3. Có đầy đủ sổ theo dõi (bao gồm cả lý lịch máy, thiết bị; nhật ký hoạt động), kiểm tra duy tu, bảo dưỡng định kỳ, nâng cấp máy và thiết bị.

4. Có bảng phân công và kế hoạch cho cán bộ theo dõi, kiểm tra, phát hiện hư hỏng, trục trặc của thiết bị để bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị một cách thường xuyên.

Chuẩn IV
KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH, ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ
CHỈ ĐẠO TUYỂN

I. KẾ HOẠCH

1. Kế hoạch của Trung tâm, của các khoa, phòng được trình đúng thời hạn và được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

2. Kế hoạch phải bảo đảm phù hợp với:

2.1. Chiến lược quốc gia về y tế dự phòng Việt nam đến 2010 và định hướng đến 2020;

2.2. Quy hoạch phát triển ngành y tế;

2.3. Các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, các chương trình, dự án quốc gia về y tế dự phòng;

2.4. Nhiệm vụ của Sở Y tế và Ủy ban nhân dân tỉnh giao;

2.5. Thực trạng và đặc thù địa phương;

2.6. Nguồn lực hiện có.

3. Kế hoạch phải thể hiện sự phối hợp với các đơn vị liên quan trong triển khai công tác y tế dự phòng, bảo đảm có sự lồng ghép, điều phối giữa kế hoạch thường xuyên, các dự án và các chương trình;

4. Kế hoạch có đầy đủ: mục tiêu, chỉ tiêu về chuyên môn, nội dung hoạt động, giải pháp tổ chức thực hiện, kế hoạch kinh phí cho từng hoạt động, kế hoạch dự trữ ứng phó với tình huống khẩn cấp, phòng chống dịch, tiến độ thời gian, quy định kiểm tra, đánh giá, tổng kết;

5. Định kỳ đánh giá tiến độ kế hoạch, có điều chỉnh kế hoạch kịp thời khi có thay đổi ảnh hưởng đến việc thực hiện;

6. Thực hiện đúng các quy định và yêu cầu của chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất.

II. TÀI CHÍNH:

1. Kinh phí được phân bổ cho hoạt động nghiệp vụ ít nhất chiếm 50% tổng ngân sách của Trung tâm.

2. Có kế hoạch sử dụng nguồn kinh phí được phân bổ cho các hoạt động chuyên môn y tế dự phòng bao gồm: kiểm soát bệnh truyền nhiễm, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm, sức khỏe môi trường, sức khỏe trường học, sức khỏe nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích, phòng chống sốt rét, các bệnh ký sinh trùng, nội tiết, rối loạn chuyển hóa, xét nghiệm.

3. Quản lý, cấp phát, thanh quyết toán kinh phí (bao gồm cả kinh phí từ các chương trình, các dự án trong nước và quốc tế), vật tư kịp thời.

4. Thực hiện các hoạt động thu phí, lệ phí y tế dự phòng theo qui định.

5. Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính định kỳ.

III. ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHỈ ĐẠO TUYẾN:

1. 80% khoa, phòng chuyên môn có kế hoạch đào tạo và đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng của cán bộ;

2. 100% khoa, phòng chuyên môn tham gia đào tạo và đào tạo định kỳ về y tế dự phòng cho tuyến trước và các đối tượng khác theo yêu cầu;

3. 100% khoa, phòng chuyên môn thực hiện chỉ đạo, hỗ trợ, hướng dẫn, kiểm tra, và giám sát về chuyên môn, kỹ thuật các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách đối với tuyến trước và các cơ sở y tế khác trên địa bàn tỉnh hàng năm;

4. Thực hiện đúng và đủ các hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe trong kế hoạch;

5. 80% khoa, phòng chuyên môn nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học về y tế dự phòng, áp dụng những tiến bộ khoa học vào các hoạt động y tế dự phòng của địa phương;

6. Tham gia các chương trình, dự án trong nước và quốc tế liên quan.

Chuẩn V

HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT BỆNH TRUYỀN NHIỄM

I. KIỂM SOÁT CÁC BỆNH TRUYỀN NHIỄM:

1. Chỉ đạo, tổ chức triển khai các biện pháp phòng chống dịch trên địa bàn để phát hiện sớm, đáp ứng nhanh các dịch xuất hiện trên địa bàn, không để dịch lan rộng;

2. Thực hiện đúng quy trình quản lý, giám sát dịch bao gồm việc thu thập thông tin có kiểm tra, có hệ thống, từ các cơ sở y tế ở các tuyến trên địa bàn và các điều tra về tình hình, chiều hướng của dịch bệnh, phân tích đánh giá, triển khai và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng chống bệnh truyền nhiễm gây dịch. Thường xuyên cập nhật bản đồ theo dõi dịch. Thực hiện báo cáo, thông tin dịch theo quy định của Bộ Y tế;

3. 100% vụ dịch xảy ra trên địa bàn được phát hiện sớm, được điều tra, xử lý, khống chế dịch kịp thời;

4. Thành lập đội chống dịch cơ động bao gồm các cán bộ thông thạo nghiệp vụ thuộc các chuyên ngành liên quan; được huấn luyện và diễn tập định kỳ; đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân và dụng cụ, hoá chất cần thiết.

5. Dự trữ trang thiết bị và hoá chất, vật tư cần thiết đáp ứng nhu cầu phòng chống dịch, tổ chức phân phối, cấp phát kịp thời theo kế hoạch đã được duyệt và hướng dẫn sử dụng bảo quản theo quy định;

6. Quản lý hồ sơ, dữ liệu về tình hình dịch: số liệu chi tiết các đợt dịch (kể cả biện pháp và hiệu quả can thiệp), các báo cáo đánh giá nguy cơ hàng năm;

7. Phản hồi thông tin kịp thời đối với các tuyến.

II. QUẢN LÝ VẮC XIN, SINH PHẨM Y TẾ, TIÊM CHỦNG.

1. Kiểm soát, bảo đảm chất lượng vắc xin và sinh phẩm trong công tác phòng chống dịch;

2. Thực hiện đúng quy trình tiêm chủng an toàn;

3. Khám, phân loại và tư vấn trước khi tiêm chủng;

4. Hướng dẫn bà mẹ, người nhà sau tiêm chủng;

5. Đủ dây chuyền lạnh, đủ trang thiết bị, dụng cụ bảo quản vắc xin sinh phẩm y tế theo quy định;

6. Đủ phác đồ, thuốc, phương tiện xử lý phản ứng sau tiêm chủng;

7. Có đầy đủ sổ theo dõi xuất, nhập vắc xin và dụng cụ tiêm chủng (phối hợp với phòng kế hoạch tài chính); Có sổ theo dõi phản ứng phụ và tai biến sau tiêm chủng.

III. KIỂM DỊCH Y TẾ BIÊN GIỚI

1. Triển khai hoạt động kiểm dịch y tế tại tất cả các cửa khẩu biên giới, sân bay, bến cảng. Kiểm dịch y tế đối với 100% đối tượng kiểm dịch theo quy định;

2. Giám sát việc thực hiện các biện pháp an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các cơ sở chế biến và cung ứng thực phẩm, nước uống tại các cửa khẩu và trên các phương tiện vận tải qua biên giới;

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống véc tơ truyền bệnh, các bệnh phải kiểm dịch trên các phương tiện vận chuyển, bến bãi trong khu vực cửa khẩu theo quy định;

4. Phối hợp kiểm dịch y tế đối với các nước chung biên giới, các nước ký kết hiệp định về kiểm dịch y tế đối với Việt Nam.

IV. HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS

Đối với các Trung tâm y tế dự phòng tỉnh tại những địa phương chưa thành lập Trung tâm phòng chống HIV/AIDS thì hoạt động kiểm soát các bệnh truyền nhiễm phải bao gồm thêm các phần được quy định như sau:

1. Hướng dẫn tổ chức thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV theo chương trình mục tiêu quốc gia (truyền thông thay đổi hành vi, can thiệp giảm tác hại, chăm sóc hỗ trợ người nhiễm HIV, dự phòng lây truyền mẹ sang con, quản lý và điều trị các bệnh lây truyền qua đường tình dục, an toàn truyền máu...);

2. Có hệ thống giám sát và thực hiện giám sát HIV/AIDS, các bệnh lây truyền qua đường tình dục theo quy định. Thực hiện ít nhất 70% chỉ số theo dõi của hướng dẫn quốc gia;

3. Có các quy định về quy chế, biểu mẫu báo cáo hoạt động, các quy định về giám sát, kiểm tra hoạt động phòng chống HIV/AIDS tại các đơn vị liên quan và tại tuyến trước. Có bố trí ngân sách và thời gian đi giám sát các đơn vị thực hiện;

4. Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS;

5. Tiếp nhận và tham gia các dự án liên quan và các dự án quốc tế về phòng, chống HIV/AIDS được giao theo quy định của pháp luật.

Chuẩn VI

HOẠT ĐỘNG DINH DƯỠNG CỘNG ĐỒNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM

1. Triển khai các chương trình, hoạt động cải thiện dinh dưỡng, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng cho các đối tượng và ngành nghề khác nhau, phòng chống các bệnh mạn tính không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng, thực phẩm tại 100% huyện, thị xã đạt các chỉ tiêu Sở Y tế giao;

2. Tổ chức tốt ngày vi chất dinh dưỡng: Đảm bảo 100% trẻ em từ 6-36 tháng tuổi được uống vitamin A theo quy định, 70% số bà mẹ trong vòng 1

Chuẩn VII
HOẠT ĐỘNG SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG
VÀ SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC

I. QUẢN LÝ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC, CÔNG TRÌNH VỆ SINH VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Giám sát chất lượng nước và nhà tiêu hộ gia đình trên địa bàn tỉnh theo quy định tại thông tư số 15/2006/TT-BYT ngày 30/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn kiểm tra, giám sát chất lượng nước và nhà tiêu hộ gia đình;

2. Kiểm tra, giám sát ít nhất trên 80% cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh về quản lý chất thải y tế;

3. 100% các sự cố sức khỏe môi trường được điều tra, hướng dẫn xử lý và báo cáo kịp thời lên Sở Y tế, Bộ Y tế và cơ quan hữu quan;

4. 100% các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh được hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về quản lý chất thải, bảo vệ môi trường;

5. Thực hiện việc báo cáo hiện trạng môi trường ngành y tế hàng năm theo quy định;

6. Có hệ thống lưu giữ, cập nhật các số liệu và các báo cáo về giám sát chất lượng nước và nhà tiêu hộ gia đình, quản lý chất thải y tế, các sự cố sức khỏe môi trường được điều tra.

II. SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC

1. 80% số trường trên địa bàn được quản lý về số lượng học sinh, thực trạng vệ sinh học đường, quản lý hồ sơ và phân loại sức khỏe, bệnh tật theo quy định;

2. Kiểm tra, giám sát các yếu tố vệ sinh trường học định kỳ mỗi năm hai lần cho trên 80% số trường trên địa bàn;

3. Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về y tế trường học cho 100% cán bộ làm công tác y tế trường học;

4. Thực hiện việc lưu giữ, cập nhật các số liệu, thông tin, báo cáo liên quan đến công tác sức khỏe trường học theo quy định.

III. PHONG TRÀO VỆ SINH PHÒNG BỆNH

Triển khai thực hiện tốt các phong trào vệ sinh phòng bệnh, làng văn hóa sức khỏe và các phong trào liên quan khác do ngành và địa phương phát động.

Chuẩn VIII
HOẠT ĐỘNG SỨC KHOẺ NGHỀ NGHIỆP
PHÒNG CHỐNG TAI NẠN THƯƠNG TÍCH

1. Triển khai thực hiện tốt tuyên truyền giáo dục về an toàn vệ sinh lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp và phòng chống tai nạn thương tích;
2. Trên 80% cơ sở lao động kể cả các cơ sở y tế thuộc tỉnh được quản lý về loại hình doanh nghiệp, các nguy cơ sức khỏe nghề nghiệp, bệnh nghề nghiệp phổ biến, tỷ lệ bệnh tật và tai nạn lao động;
3. Ít nhất 80% cơ sở lao động có nguy cơ cao được kiểm tra, giám sát môi trường, điều kiện lao động hàng năm theo kế hoạch;
4. Trên 80% cơ sở sử dụng lao động được lập hồ sơ vệ sinh lao động, đề xuất giải pháp cải thiện điều kiện lao động, nâng cao sức khỏe nơi làm việc và được cập nhật hàng năm;
5. Trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hoá chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế trên địa bàn được kiểm tra, giám sát về môi trường lao động và sức khỏe nghề nghiệp;
6. Trên 80% cơ sở sử dụng lao động có hồ sơ quản lý sức khỏe người lao động và được cập nhật hàng năm;
7. Tham gia điều tra, xử lý 100% vụ nhiễm độc, tai nạn lao động xảy ra tại các cơ sở lao động khi có yêu cầu;
8. Theo dõi công tác thực hiện các chế độ chính sách chăm sóc sức khỏe cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp theo quy định;
9. Quản lý kết quả giám sát môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ bệnh nghề nghiệp và danh sách người bị bệnh nghề nghiệp. Thực hiện báo cáo định kỳ theo quy định;
10. 100% cơ sở y tế trên địa bàn tổ chức thống kê, báo cáo tai nạn thương tích theo quy định;
11. Tổ chức, triển khai và hướng dẫn các hoạt động phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng mô hình điểm về cộng đồng an toàn.

Chuẩn IX
HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT,
CÁC BỆNH KÝ SINH TRÙNG, NỘI TIẾT, RỐI LOẠN CHUYỂN HÓA

1. Chỉ đạo và tổ chức giám sát, điều tra phát hiện và xử lý kịp thời ca bệnh sốt rét (ngoại lai và nội địa), các bệnh ký sinh trùng khác.
2. Triển khai công tác giám sát các véc tơ truyền các bệnh ký sinh trùng thường gặp trong tỉnh.
3. Quản lý thông tin về bệnh sốt rét, bệnh ký sinh trùng khác: quản lý dữ liệu, lập bản đồ, biểu đồ theo dõi hàng năm về tình hình dịch tễ sốt rét, một số bệnh ký sinh trùng khác thường gặp ở địa phương.
4. Triển khai các biện pháp phòng, chống bệnh sốt rét và bệnh do ký sinh trùng khác, bệnh nội tiết, rối loạn chuyển hoá.
5. Thực hiện được các mục tiêu đề ra hàng năm của chương trình phòng chống sốt rét.

Chuẩn X
HOẠT ĐỘNG XÉT NGHIỆM

I. XÉT NGHIỆM

1. Thực hiện được các yêu cầu xét nghiệm tối thiểu theo từng chuyên ngành (*Phụ lục 5.1*). Với những Trung tâm đủ điều kiện phát triển một số kỹ thuật chuyên sâu phải thực hiện được các yêu cầu xét nghiệm chuyên sâu (*Phụ lục 5.2*). Thực hiện được 100% yêu cầu xét nghiệm phục vụ hoạt động của các khoa, phòng;
2. Các xét nghiệm được thực hiện bằng các kỹ thuật theo chuẩn quốc tế, quốc gia hoặc các kỹ thuật theo thường quy đã được Bộ Y tế quy định. Tỷ lệ các xét nghiệm đạt tiêu chuẩn kiểm tra do các phòng xét nghiệm chuyên sâu của các Viện hệ y tế dự phòng như sau:
 - a) Xét nghiệm vi sinh, xét nghiệm ký sinh trùng: 80%
 - b) Xét nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm: 85%
 - c) Xét nghiệm hóa-lý, sinh hóa, huyết học: 90%
3. Đảm bảo đủ môi trường nuôi cấy và hóa chất phục vụ công tác xét nghiệm;

4. 80% cơ sở y tế dự phòng tuyến quận, huyện được kiểm tra, đánh giá chất lượng xét nghiệm.

II. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM:

1. Phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng cho từng người trong khoa, phòng. Có người giám sát kết quả xét nghiệm;

2. Đủ quy định và hướng dẫn gồm:

2.1. Quy định chung về chức năng và nhiệm vụ của phòng xét nghiệm;

2.2. Quy trình thực hành thao tác kỹ thuật chuẩn;

2.3. Quy định và hướng dẫn về bảo hộ lao động;

2.4. Hướng dẫn xử lý các sự cố đối với phòng xét nghiệm;

2.5. Quy định về tiếp nhận, đóng gói, bảo quản và vận chuyển mẫu, thanh lý mẫu, hủy mẫu, trả lời kết quả;

2.6. Quy định và hướng dẫn quản lý thông tin, bảo quản hồ sơ phòng xét nghiệm một cách an toàn, bảo mật.

Phần III

HỒ SƠ, THỦ TỤC XÉT CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA VỀ TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

I. TIÊU CHÍ XÉT CÔNG NHẬN CHUẨN QUỐC GIA TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

Trung tâm y tế dự phòng tỉnh đạt Chuẩn quốc gia khi từng Chuẩn đều đạt trên 80% các tiêu chí quy định tại phần I và II của bản Chuẩn Quốc gia này.

II. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

1. Công văn đề nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia Trung tâm y tế dự phòng của Sở Y tế tỉnh nơi Trung tâm Y tế dự phòng đặt trụ sở:

2. Báo cáo tự đánh giá kết quả thực hiện Chuẩn của trung tâm;

3. Báo cáo đánh giá, xác nhận đạt Chuẩn của Sở Y tế.

III. TRÌNH TỰ CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG:

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn quốc gia Trung tâm y tế dự phòng

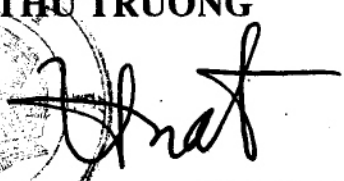
gửi về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng và Môi trường).

2. Sau 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Y tế ra quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia Trung tâm y tế dự phòng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Trường hợp nhận thấy trong báo cáo tự đánh giá của Trung tâm y tế dự phòng tỉnh hoặc báo cáo đánh giá, xác nhận đạt chuẩn của Sở Y tế tỉnh còn có vấn đề chưa rõ ràng thì trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn phải có công văn đề nghị Sở Y tế tỉnh báo cáo làm rõ hoặc chỉ định một viện thuộc hệ y tế dự phòng tiến hành kiểm tra, đánh giá.

4. Định kỳ 01 năm/lần, căn cứ vào các quy định của bản Chuẩn quốc gia này, các viện thuộc hệ y tế dự phòng có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra đối với các Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh đã được Bộ Y tế công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế dự phòng theo phân công của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Trường hợp, phát hiện các Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh không đạt đủ các điều kiện phải báo cáo Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng và Môi trường) để xem xét và rút Quyết định công nhận đạt chuẩn.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trịnh Quân Huân

Phần IV
PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH TỐI THIỂU CHO CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

Bảng 1.1. Diện tích làm việc tối thiểu cho khối hành chính, quản trị, kế hoạch tài chính

Hạng mục	Diện tích (m ²)
1. Phòng giám đốc	24
2. Phòng phó giám đốc	18 x2
3. Phòng lễ tân – Văn thư	18
4. Phòng Tổ chức hành chính	24
5. Phòng Kế hoạch tài chính	36
6. Kho thuốc, vắc xin, sinh phẩm (kho lạnh), thiết bị	42
7. Kho thiết bị chuyên dùng	18
8. Kho hoá chất phòng dịch	18
9. Kho hoá chất phòng xét nghiệm	18
Tổng cộng	234 m²

Bảng 1.2. Diện tích làm việc tối thiểu cho khối khoa chuyên môn

Hạng mục	Diện tích (m ²)
<i>Khoa kiểm soát các bệnh truyền nhiễm, vắc xin-sinh phẩm</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng nhân viên	24
Phòng họp chuyên đề	28
Phòng quản lý tiêm chủng	18
<i>Khoa kiểm dịch y tế</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng nhân viên	24
Phòng họp chuyên đề	28
<i>Khoa an toàn vệ sinh thực phẩm và dinh dưỡng</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng nhân viên	24

Hạng mục	Diện tích (m ²)
Phòng họp chuyên đề	28
<i>Khoa sức khỏe cộng đồng</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng nhân viên	24
Phòng họp chuyên đề	28
<i>Khoa sức khỏe nghề nghiệp</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng nhân viên	24
Phòng họp chuyên đề	28
<i>Khoa sốt rét-nội tiết</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng nhân viên	24
Phòng họp chuyên đề	28
<i>Khoa xét nghiệm</i>	
Phòng trưởng khoa	15
Phòng phó khoa	12
Phòng xét nghiệm Vi khuẩn ^(*)	60
Phòng xét nghiệm vi rút	60
Phòng xét nghiệm huyết học	48
Phòng xét nghiệm côn trùng, ký sinh trùng	54
Phòng xét nghiệm Lý hoá ^(**)	54
Phòng xét nghiệm Sinh hoá -Độc chất ^(**)	54
Rửa tiệt trùng	36
Phòng hành chính của khoa	25
Phòng nhận mẫu và trả lời mẫu	20
Tổng cộng	930

(*) Phải bố trí phòng vô trùng

(**) Phải bố trí phòng xử lý mẫu riêng

Bảng 1.3. Diện tích làm việc khối tư vấn sức khỏe, khám sức khỏe, khám bệnh, đào tạo

Hạng mục	Diện tích (m ²)
1. Phòng tư vấn xét nghiệm HIV/AIDS tự nguyện	36
2. Phòng khám trước tiêm chủng	36
3. Phòng tiêm chủng và các dịch vụ tiêm phòng	36
4. Khám rối loạn nội tiết	36
4. Phòng khám bệnh nghề nghiệp chung	36
5. Phòng khám các bệnh hô hấp nghề nghiệp	24
6. Phòng khám các bệnh nghề nghiệp do yếu tố vật lý	24
7. Phòng khám các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp	24
8. Phòng khám các bệnh da nghề nghiệp	24
9. Phòng khám các bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp	24
10. Phòng khám sức khỏe học sinh, sinh viên	38
11. Bộ phận đào tạo	36
12. Phòng học	64
13. Phòng X quang	48
14. Phòng siêu âm, điện tim	44
15. Phòng khám sức khỏe người lao động, người chế biến thực phẩm	36
Tổng cộng	566

Bảng 1.4. Diện tích các hạng mục phụ trợ

Hạng mục	Diện tích
1. Nhà để xe	4 x 18
2. Phòng khách	36
3. Hội trường, giảng đường	150
4. Các khu vệ sinh	154
5. Hành lang, cầu thang, trạm xử lý chất thải, các diện tích phụ khác...	388
Tổng cộng	800 m²

PHỤ LỤC 2
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ VĂN PHÒNG CỦA CÁC KHOA
PHÒNG THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH

Bảng 2. Danh mục trang thiết bị văn phòng của các khoa phòng thuộc Trung tâm y tế dự phòng tỉnh

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
1.	Các phòng chức năng		
1.	Bàn, ghế làm việc	Bộ	01 bộ/người
2.	Bảng viết	Chiếc	01/phòng
3.	Tủ, giá để tài liệu, sách	Chiếc	Đủ dùng
4.	Điện thoại	Chiếc	01/phòng
5.	Máy vi tính để bàn + Máy in + UPS + Bàn ghế máy tính	Bộ	01bộ/2 người
6.	Kết dính tiền	Chiếc	01
7.	Ghế hội trường	Chiếc	90
8.	Bàn hội trường	Chiếc	Đủ dùng
9.	Bàn + ghế thư viện	Bộ	15
10.	Máy photocopy	Chiếc	02
11.	Máy Fax	Chiếc	02
12.	Projector	Chiếc	02
13.	Đầu CD, VIDEO + tivi 21 inch	Bộ	02
14.	Hệ thống âm thanh cho hội trường	Giàn	01
15.	Xe ô tô 4 chỗ	Chiếc	01
16.	Xe ô tô 16 chỗ	Chiếc	01
17.	Xe ô tô chuyên dụng làm công tác phòng dịch	Chiếc	02
18.	Xe máy	Chiếc	02
2	Các khoa chuyên môn		
19.	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1 bộ/người
20.	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	Đủ dùng
21.	Bảng viết	Chiếc	01/phòng
22.	Điện thoại	Chiếc	01/phòng
23.	Máy vi tính + máy in + UPS + Bàn ghế máy tính	Bộ	01 bộ/2 người
3	Khối tư vấn sức khỏe, đào tạo, nghiên cứu và chỉ đạo tuyến		
24.	Bàn, ghế làm việc	Bộ	1 bộ/người
25.	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	Đủ dùng
26.	Bảng viết	Chiếc	01/phòng
27.	Điện thoại	Chiếc	01/phòng
28.	Máy vi tính để bàn+ máy in + UPS + Bàn ghế máy tính	Bộ	01 bộ/2 người

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
29.	Projector	Chiếc	01
30.	Máy vi tính xách tay	Chiếc	01
31.	Overhead	Chiếc	01
32.	Màn chiếu	Chiếc	01
33.	Bàn ghế cho phòng học	Bộ	30
34.	Tủ đựng dụng cụ phục vụ giảng dạy	Chiếc	Đủ dùng

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CHO CÁC PHÒNG XÉT NGHIỆM
THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH

Bảng 3.1. Danh mục trang thiết bị thiết yếu

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
1.	Cân kỹ thuật	Chiếc	05
2.	Cân phân tích	Chiếc	05
3.	Giá đựng hoá chất	Chiếc	Đủ dùng
4.	Tủ lạnh 350 lít 2 buồng	Chiếc	Đủ dùng
5.	Tủ lạnh đựng sinh phẩm	Chiếc	01
6.	Tủ lạnh đựng bệnh phẩm	Chiếc	01
7.	Tủ lạnh chuyên dụng đựng hóa chất	Chiếc	01
8.	Quầy lạnh - 15°C	Chiếc	01
9.	Tủ lạnh sâu -80°C	Chiếc	01
10.	Tủ lạnh sâu lưu giữ mẫu - 30°C	Chiếc	01
11.	Tủ ấm 37°C - 42°C	Chiếc	03
12.	Tủ ấm CO ₂ , 60 lit	Chiếc	01
13.	Tủ bảo ôn	Chiếc	02
14.	Tủ sấy	Chiếc	04
15.	Thiết bị hút hơi khí độc	Chiếc	02
16.	Nồi luộc dụng cụ	Chiếc	01
17.	Nồi hấp ướ	Chiếc	02
18.	Nồi cách thủy	Chiếc	03
19.	Nồi cách dầu	Chiếc	Đủ dùng
20.	Máy cất nước 1 lần 20 lít/giờ	Chiếc	01
21.	Máy cất nước 2 lần 5 lít/giờ	Chiếc	02
22.	Bộ cất quay chân không	Chiếc	Đủ dùng
23.	Bộ cất cồn	Chiếc	02
24.	Máy li tâm	Chiếc	05
25.	Máy lắc	Chiếc	04
26.	Máy khuấy từ	Chiếc	03
27.	Máy hút chân không	Chiếc	Đủ dùng
28.	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Chiếc	Đủ dùng
29.	Máy pha chế môi trường nuôi cấy	Chiếc	01
30.	Máy trộn mẫu	Chiếc	01
31.	Tủ nuôi cấy vi sinh 2 chỗ ngồi	Chiếc	02
32.	Máy đếm khuẩn lạc	Chiếc	01
33.	Thiết bị thử phản ứng ngưng kết	Bộ	01
34.	Dàn Elisa (bao gồm cả máy đọc, máy in, máy rửa, máy ủ, tủ sấy bảo quản kính lọc)	Bộ	01

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
35.	Pipetman 8 kênh (300 microlit, 50 microlit)	Bộ	03
36.	Pipetman đơn (1000, 100, 50 microlit)	Bộ	10
37.	Giá đỡ pipetman	Chiếc	03
38.	Kính lúp 150	Chiếc	01
39.	Kính hiển vi quang học	Chiếc	03
40.	Kính hiển vi nền đen	Chiếc	01
41.	Các dụng cụ, thiết bị phục vụ việc nuôi, cấy, soi và phân lập vi khuẩn	Bộ	01
42.	Quang phổ kế phân tử UV-VIS (Quang phổ tử ngoại khả kiến)	Hệ thống	01
43.	Sắc ký lớp mỏng (TLC)	Chiếc	01
44.	Máy lọc khí và hơi	Chiếc	01
45.	Máy đo độ ẩm ngũ cốc	Chiếc	01
46.	Máy đo PH	Chiếc	03
47.	Máy đo độ nhớt	Chiếc	01
48.	Máy đo độ cồn	Chiếc	01
49.	Tỷ trọng kế các cỡ	Bộ	01
50.	Máy đo độ đục	Chiếc	01
51.	Máy đo oxy hoà tan	Chiếc	01
52.	Máy đo nhu cầu oxy hoá sinh BOD	Chiếc	01
53.	Máy đo nhu cầu oxy hoá sinh COD	Chiếc	01
54.	Bộ lọc nước và chất lỏng	Bộ	02
55.	Bộ lọc Seitz kèm giá và màng lọc	Bộ	04
56.	Máy phân tích nước tự động	Chiếc	01
57.	Máy đo Clo dư trong nước	Chiếc	01
58.	Máy đo khí độc cầm tay	Chiếc	01
59.	Máy điện di	Chiếc	01
60.	Máy phân tích sinh hóa tự động 35 thông số	Chiếc	01
61.	Phễu lọc hút chân không	Chiếc	01
62.	Bộ chiết suất đậm	Chiếc	01
63.	Lưu lượng kế	Chiếc	02
64.	Bộ lấy mẫu nước, chất lỏng	Chiếc	01
65.	Bình hút ẩm	Chiếc	Đủ dùng
66.	Bộ rây các cỡ	Bộ	02
67.	Bộ khoan nút	Bộ	02
68.	Đồng hồ hẹn phút	Chiếc	04
69.	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	05
70.	Máy phun khí dung	Chiếc	02
71.	Máy phun hạt to	Chiếc	05
72.	Máy phun Leuco HD	Chiếc	01
73.	Kính mổ muối	Chiếc	02
74.	Kim mổ muối	Chiếc	Đủ dùng

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
75.	Lông bắt muỗi đêm	Chiếc	03
76.	Tuýp bắt muỗi	Chiếc	10
77.	Bẫy muỗi	Chiếc	03
78.	Bẫy chuột	Chiếc	03
79.	Vợt kiểm tra bọ gậy	Chiếc	30
80.	Bộ thử kháng hóa chất	Bộ	01
81.	Điện tử ngoại tiết trùng	Chiếc	Đủ dùng
82.	Máy phân tích máu 18 thông số	Chiếc	01
83.	Tủ tiết trùng 2 chỗ	Chiếc	01
84.	Máy hút bụi	Chiếc	01
85.	Máy huỷ bơm kim tiêm	Chiếc	01
86.	Đồ đựng chất thải Inox	Chiếc	03
87.	Máy nghiền mẫu ướt	Chiếc	01
88.	Máy xay mẫu khô	Chiếc	01
89.	Hệ thống làm nguội nước	Bộ	01
90.	Máy hút ẩm	Chiếc	02
91.	Lò nung 1200°C , 8 lit	Chiếc	01
92.	Tủ an toàn hoá chất	Chiếc	01
93.	Máy đo cường độ ánh sáng	Chiếc	01
94.	Máy đo cường độ bức xạ ion hóa	Chiếc	01
95.	Thiết bị đo vi khí hậu	Bộ	01
96.	Máy đo bụi trọng lượng có phân tích giải kích thước hạt	Chiếc	01
97.	Máy đo độ rung	Chiếc	01
98.	Máy đo độ ồn có phân tích giải tần số	Chiếc	01
99.	Máy đo điện từ trường đa giải tần	Chiếc	01
100.	Máy đo áp suất khí quyển (khí áp kế)	Chiếc	01
101.	Máy lấy mẫu không khí	Chiếc	02
102.	Bàn xét nghiệm	Chiếc	Đủ dùng
103.	Ghế xét nghiệm	Chiếc	Đủ dùng
104.	Giá để ống nghiệm các loại	Chiếc	Đủ dùng
105.	Hộp đựng lam kính	Hộp	Đủ dùng
106.	Ổn áp Trung tâm 100KVA	Chiếc	01
117.	Máy phát điện dự phòng ≥ 50 KW	Chiếc	01

Bảng 3.2. Danh mục trang thiết bị chuyên dụng

TT	Tên	Đơn vị	Số lượng
1.	Kính hiển vi phân cực	Chiếc	01
2.	Kính hiển vi đối pha	Chiếc	01
3.	Kính hiển vi soi nổi	Chiếc	01
4.	Kính hiển vi huỳnh quang	Chiếc	01
5.	Máy PCR	Chiếc	01
6.	Máy điện di GEL	Chiếc	01
7.	Máy soi GEL	Chiếc	01
8.	Quang phổ hấp thụ nguyên tử	Chiếc	01
9.	Sắc ký lỏng cao áp (HPLC)	Chiếc	01
10.	Máy lấy mẫu bụi bông	Chiếc	01
11.	Máy lấy mẫu bụi amiăng	Chiếc	01
12.	Lồng nuôi muỗi	Chiếc	02

PHỤ LỤC 4
DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CHO KHỐI TƯ VẤN SỨC KHỎE,
KHÁM SỨC KHỎE, KHÁM BỆNH NGHỀ NGHIỆP THUỘC
TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH

Bảng 4.1. Danh mục trang thiết bị thiết yếu

TT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
1.	Giường khám bệnh	Chiếc	Đủ dùng
2.	Cân sức khoẻ	Chiếc	02
3.	Cân trẻ em	Chiếc	01
4.	Cân trẻ sơ sinh	Chiếc	01
5.	Bộ kính thử mắt	Bộ	01
6.	Bảng thị lực	Chiếc	02
7.	Bộ thử sắc giác	Bộ	01
8.	Lực kế bóp tay	Chiếc	01
9.	Thước đo nhân trắc kiểu Martin	Chiếc	01
10.	Bộ khám ngũ quan	Bộ	01
11.	Bộ khám răng miệng học sinh	Bộ	01
12.	Bộ khám tai mũi họng	Bộ	01
13.	Ghế khám răng	Chiếc	01
14.	Máy đo huyết áp	Chiếc	Đủ dùng
15.	Ông nghe	Chiếc	Đủ dùng
16.	Máy soi mao mạch	Chiếc	01
17.	Máy đo lớp mỡ dưới da	Chiếc	01
18.	Máy đo thính lực	Chiếc	01
19.	Máy đo chức năng hô hấp	Chiếc	01
20.	Máy điện tim 5 cân	Chiếc	01
21.	Máy siêu âm	Chiếc	01
22.	Máy đo liều sinh vật	Chiếc	01
23.	Đèn đọc phim X quang	Chiếc	02

Bảng 4.2. Danh mục trang thiết bị chuyên dụng

<i>TT</i>	Danh mục	Đơn vị	Số lượng
1.	Máy đo điện não	Chiếc	01
2.	Visiotest	Chiếc	01
3.	Máy chụp X quang cả sóng cố định	Chiếc	01
4.	Máy chụp X quang di động	Chiếc	01
5.	Thiết bị rửa phim X quang	Chiếc	01
6.	Bộ thử áp bì chuẩn	Chiếc	01
7.	Máy soi da	Chiếc	01

PHỤ LỤC 5
YÊU CẦU XÉT NGHIỆM
ĐỐI VỚI TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH

Bảng 5.1. Yêu cầu xét nghiệm tối thiểu

TT	Tên xét nghiệm
1	Xét nghiệm chẩn đoán bệnh truyền nhiễm gây dịch và xác định nhiễm vi sinh vật
1.1	Xét nghiệm máu
1.	Test nhanh chẩn đoán HIV
2.	Serodia chẩn đoán HIV
3.	ELISA chẩn đoán HIV
4.	Huyết thanh chẩn đoán Leptospira
5.	Chẩn đoán Viêm não Nhật bản
6.	Chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue: - MAC-ELISA - Phát hiện nhanh
7.	- Sởi: ELISA IgM
8.	Rubella: ELISA - IgG
9.	Chlamydia: ELISA - IgG
10.	Anti HAV (IgG)
11.	Test nhanh chẩn đoán HBV
12.	Serodia chẩn đoán HBV
13.	ELISA chẩn đoán HBV
14.	Anti HEV (IgM)
15.	Anti HCV
1.2	Phân lập vi trùng trong các bệnh phẩm
16.	Tả
17.	Ly
18.	Thương hàn
19.	Dịch hạch
20.	E.coli
21.	Leptospira
22.	Brucella
23.	Lao
24.	Trực khuẩn mủ xanh
25.	Tụ cầu
26.	Liên cầu
27.	Não mô cầu

28.	Phế cầu
29.	Trực khuẩn than
30.	Kháng sinh đồ
1.3	Lấy mẫu bệnh phẩm từ các bệnh nhân nghi bệnh dịch trong danh mục của chương trình tiêm chủng mở rộng và một số bệnh dịch khác
31.	
1.4	Vi sinh vật thực phẩm
32.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí
33.	Tổng số bào tử nấm mốc
34.	Coliforms tổng số
35.	E. Coli
36.	S. Aureus
37.	S. Feacalis
38.	B. Cereus,
39.	V.Cholerea.
40.	P. Aeruginose,
41.	Salmonella
42.	Cl.Perfringens
43.	V.Parahemolyticus
1.5	Vi sinh vật nước
44.	Tổng số Coliform (Phương pháp MPN)
45.	Tổng số Coliform (Phương pháp màng lọc)
46.	Tổng số Coliform và Feacal Coliform (Phát hiện nhanh)
47.	E. Coli.
48.	Phát hiện đơn giản feacal coliform
49.	Nuôi cấy và xác định vi khuẩn hiếu khí
50.	Phát hiện Shigella
1.6.	Vi sinh vật trong không khí
51.	Nấm mốc
52.	Tổng số vi khuẩn hiếu khí
53.	Tạp khuẩn
1.7	Sản xuất môi trường phục vụ các xét nghiệm về vi sinh vật và công tác vô trùng và hỗ trợ tuyến trước
2	Xét nghiệm lý-hóa
2.1	Xét nghiệm lý-hoá thực phẩm
54.	Đạm toàn phần
55.	Đạm Focmol
56.	Đạm Amoniac
57.	Đường tổng số
58.	Đường Glucoza

59.	Đường Saccarose
60.	Chất béo
61.	Chỉ số peroxit
62.	Độ ẩm
63.	Độ chua
64.	Độ mặn
65.	Độ hòa tan
66.	Phản ứng Kriess
67.	Màu, mùi vị
68.	Độc tố nấm Aflatoxin
69.	Hàm lượng phụ gia thực phẩm nhóm chất bảo quản
70.	Hàm lượng phụ gia thực phẩm nhóm chất điều vị
71.	Hàm lượng phụ gia thực phẩm nhóm chất tạo ngọt: Đường hoá học, Mono Natri glutamat
72.	Hàm lượng phụ gia thực phẩm nhóm phẩm màu
73.	Fufurol
74.	Éthanol
75.	Methanol,
76.	Aldehyde
77.	CO ₂
78.	Diacetyl
79.	Kiểm tra hàng giả (tinh bột, natri axetat, Na ₂ CO ₃ , Na ₂ SO ₄ ..)
80.	Nitrit, Nitrat
81.	Hàm lượng i-ot
2.2.	Xét nghiệm lý-hoá nước
82.	Tổng chất rắn hoà tan,
83.	Hàm lượng cặn không tan
84.	Cặn lơ lửng
85.	Cặn toàn phần
86.	Độ oxy hoà tan
87.	Độ oxy hoá
88.	Độ đục
89.	Độ trong
90.	Độ cứng
91.	Độ pH
92.	Độ kiềm
93.	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)
94.	Nhu cầu Oxy sinh học (BOD)
95.	Clo thừa (Clo dư)

96.	Amoniac (NH_4^+)
97.	Clorid (Cl^-)
98.	Nitrat (NO_3^-)
99.	Ni tơ tổng số
100.	Nitrit (NO_2^-)
101.	Phosphat (PO_4^{3-})
102.	Sulfat (SO_4^{2-})
103.	Mangan (Mn)
104.	Sắt (Fe)
105.	Iốt (I_2)
106.	Kẽm (Zn)
2.3	Xét nghiệm lý-hoá trong không khí môi trường lao động
107.	Ô xy (O_2)
108.	Amonium (NH_3)
109.	Chlorin (Cl_2)
110.	Carbon monoxide (CO)
111.	Carbon dioxide (CO_2)
112.	Sulfur dioxide (SO_2)
113.	Nitrogen dioxide (NO_2)
114.	Hydrogen sulfide (H_2S)
115.	Hydrogen cyanide (HCN)
116.	Hơi kiềm
117.	Xăng
118.	Hydrogen chloride (HCl)
119.	A xit Sulfuric (H_2SO_4)
120.	Chì vô cơ (Pb)
121.	Asenic trioxide (As_2O_3)
122.	Antimon
123.	A xit Cromic (CrO_3)
124.	Benzeen (C_6H_6)
125.	Phenol
126.	Arsin
127.	Mangan (Mn)
128.	Kẽm (Zn)
129.	Khối lượng bụi lắng trên bề mặt
130.	Lấy mẫu, đánh giá bụi (bụi trọng lượng, bụi hạt)
131.	Đo và đánh giá các chỉ số ô nhiễm bụi (toàn phần, hô hấp)
132.	Định lượng SiO_2 trong bụi

3	Xét nghiệm sinh hóa – huyết học-
3.1.	Xét nghiệm sinh hóa-huyết học bệnh nghề nghiệp
133.	Xét nghiệm hồng cầu hạt kiềm
134.	Đo hoạt tính men Cholinesterase thật và giả trong máu toàn phần
135.	Định lượng chì máu và chì niệu
136.	Định lượng axit Delta-aminolevulinic niệu (Delta-ALA)
137.	Định lượng thủy ngân niệu
138.	Định lượng mangan niệu
139.	Định lượng asen niệu
140.	Định lượng Coproporphyrin niệu
141.	Định lượng phenol niệu
142.	Định lượng axit hippuric niệu
143.	Định lượng nicotin niệu
3.2.	Xét nghiệm sinh hóa-huyết học phục vụ khám sức khỏe
144.	Thời gian máu đông, máu chảy
145.	Xét nghiệm 18 thông số máu (WBC, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, PLT, RDW, PCT, MPV, PDW, LY, LY%, MO, MO%)
146.	Urê
147.	Glucose
148.	GOT
149.	GPT
150.	Định lượng đường huyết
151.	T ₃ , T ₄
152.	TSH
153.	Iôt niệu
154.	Can xi toàn phần, can xi ion
155.	Mg
4	Xét nghiệm ký sinh trùng
156.	Xét nghiệm ký sinh trùng đường máu: Sốt rét (bằng kính hiển vi và test chẩn đoán nhanh), giun chỉ bạch huyết
157.	Xét nghiệm ký sinh trùng đường ruột: giun đũa, giun kim, giun tóc, giun móc, sán dây lợn, sán giấy bò, sán lá gan nhỏ, sán lá phổi..)
5	Xét nghiệm côn trùng
158.	Giám sát, thu thập muỗi và côn trùng tại thực địa
159.	Định loại muỗi trưởng thành và bọ gậy (Anopheles, Aedes, Culex)
160.	Định loại bọ chét
161.	Thử độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt muỗi
6	Các xét nghiệm khác
162.	Lympho T4/T8
163.	Thử nghiệm áp bì (Patch test)

164.	Thử nghiệm lấy da (Prick test)
165.	Đo liều sinh học (Biodose test)
166.	Thử nghiệm khả năng trung hòa kiềm của da
167.	Thử nghiệm khả năng kháng kiềm của da
168.	Đo sức nghe
169.	Đo chức năng hô hấp
170.	Điện tâm đồ
171.	Chẩn đoán hình ảnh
7	Đo kiểm môi trường (môi trường chung, môi trường lao động, môi trường học đường)
172.	Vi khí hậu
173.	Ánh sáng
174.	Tiếng ồn
175.	Rung
176.	Bức xạ ion hóa (tia X, tia alpha, tia gama)
177.	Điện trường, điện từ trường (tần số công nghiệp, tần số thấp, tần số radio)

Bảng 5.2. Yêu cầu xét nghiệm chuyên sâu

TT	Tên
1.	Kỹ thuật PCR
2.	Western blot chẩn đoán HIV
3.	Dư lượng một số hoá chất bảo vệ thực vật trong thực phẩm
4.	Nồng độ một số hóa chất bảo vệ thực vật trong môi trường
5.	Xét nghiệm kim loại nặng : Asen, kẽm, đồng, chì, thủy ngân.. trong môi trường (đất, nước, không khí)
6.	Câu khuẩn tan máu
7.	Xác định Clostridium Perfringens trong nước
8.	Lấy mẫu và phân tích bụi bông
9.	Lấy mẫu và phân tích bụi amiăng
10.	Chụp X quang phục vụ chẩn đoán Bệnh bụi phổi
11.	Điện não đồ
12.	Siêu âm